CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***1130 330***	***530 299***	***600 031***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**210 266**	**82 052**	**128 214**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***86 297***	***82 052***	***4 245***			
1		THAN MIỀN BẮC	09/04	676/04	24/04	NB 6661	CÁM 4A.1	1 900	1 873	27	11/04	PTCB	THAY TBGT SỐ 600/03 NGÀY 29/03/2025
2		VTT VINACOMIN	10/04	679/04	25/04	HD 3833	BÙN 3A	2 310	2 298	13	11/04	TD	
3		VTT VINACOMIN	08/04	666/04	23/04	BN 2665	CỤC XÔ 1C	2 000	1 983	17	11/04	TD	THAY TBGT SỐ 641/04 NGÀY 03/04/2025
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG	09/04	668/04		VIỆT THUẬN 235-07	CÁN 5A.10	23 000	23 000		11/04		MỚN: 22.999,88
5		CP THẮNG CƯỜNG	11/04	683/04	26/04	HN 2028	CỤC 4A.13	1 110	1 103	7	11/04		
6		SX&TM THAN UÔNG BÍ	11/04	684/04	26/04	BN 1718	BÙN 3A	1 500	1 488	12	12/04	TD	
7		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	08/04	624-B/04		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.1	29 600	29 501	99	12/04		MỚN: 29.500,8
8		ĐẠM HÀ BẮC	04/04	652/04	19/04	QN 4140	CÁM 4A.1	1 800	1 774	26	12/04		
9		CP HÀNG HẢI VN	13/04	671-B/04	27/04	BN 2518	BÙN 3A	1 600	1 591	9	12/04	TD	
10		THAN MIỀN NAM	10/04	678/04	25/04	VINACOMIN CẨM PHẢ	CÁM 5A.1	5 650	5 646	4	13/04		
							CỤC 4A.2	2 700	2 689	11	13/04		
11		VTT VINACOMIN	20/03	525/03	31/03	BN 1468	BÙN 3A	1 100	1 025	75	13/04	TD	THAY TBGT SỐ 358/02 NGÀY 27/02/2025
12		ĐẠM NINH BÌNH	10/04	680/04	25/04	NB 8595	CÁM 4A.1	3 045	3 015	30	13/04		
13		CP VTT VINACOMIN	12/04	690/04	26/04	HIỆP LỰC 68	BÙN 3A	1 962	1 947	15	13/04	TD	
14		THAN MIỀN NAM	13/04	694/04	27/04	VIỆT THUẬN 05-02	CÁM 5A.1	2 500	1 852	648	DỞ		
							CỤC 4A.2	2 250	1 025	1 225	DỞ		
15		CP VTT VINACOMIN	12/04	689/04	26/04	BN 2128	BÙN 3A	1 280	156	1 125	DỞ	TD	
16		DVVT QUẢNG NINH	02/04	630/04	17/04	BN 1348	CỤC XÔ 1C	990	89	901	DỞ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***123 969***		***123 969***			
1		DV VT QUẢNG NINH	18/03	393/03	28/03	BN 2006	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
2		V TRACO	01/04	396/03	05/04	VIỆT PHÚ 18	BÙN 3A	3 100		3 100		TD	GIA HẠN L2
3		COALIMEX	01/04	585/03	16/04	QN 7237	CÁM 5A.1	5 312		5 312		PTCB	GIA HẠN L1
4		VTT VINACOMIN	01/04	590/03	16/04	GIA LONG 555	BÙN 3A	3 300		3 300		TD	GIA HẠN L1
5		CP VTT VINACOMIN	01/04	601/03	16/04	HÙNG PHÁT 79	BÙN 3A	3 100		3 100		TD	GIA HẠN L1
6		CP DV VẬN TẢI QUẢNG NINH	02/03	402/03	17/03	BN 1135	BÙN 3A	910		910		TD	
7		V TRACO	03/03	409/03	18/03	BN 2629	CỤC XÔ 1C	1 980		1 980		TD	
8		CROMIT THANH HOÁ	03/03	416/03	18/03	BN 2308	BÙN 3A	1 550		1 550		TD	
9		VTT VINACOMIN	05/03	427/03	20/03	BN 1809	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
10			09/04	448-B/03	24/04	BN 1916	BÙN 3A	1 440		1 440		TD	THAY TBRT 448/03 NGÀY 01/04/2025

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		ĐTTMDV VINACOMIN	10/03	451/03	25/03	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
12		KDT BẮC THÁI	11/03	458/03	26/03	BN 1758	CÁM 1	1 000		1 000		TD	THAY TBRT 367/02 NGÀY 27/02/2025
13		KDT HẢI PHÒNG	11/03	464/03	26/03	BN 1764	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
14		DV VT QUẢNG NINH	15/03	487/03	31/03	BN 2189	BÙN 3A	1 350		1 350		TD	
15		KDT HÀ BẮC	15/03	493/03	31/03	BN 2329	CÁM 4A.1	1 500		1 500			THAY 317/02
16		KDT HÀ BẮC	16/03	495/03	31/03	BN 2789	CÁM 4A.1	2 470		2 470			
17		VTT VINACOMIN	17/03	498/03	31/03	CHÚC AN 28	BÙN 3A	3 750		3 750		TD	
18		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	18/03	513/03	31/03	VIỆT THUẬN 198	CÁM 6A.14	11 000		11 000			
19		CP VĨNH THẮNG	19/03	515/03	28/03	BN 2196	CÁM 4A.1	1 200		1 200			
20		ĐIỆN THÁI BÌNH 2 (KDT MIỀN BẮC)	21/03	519-B/03	31/03	TĐ 08 (QN 7394)	CÁM 5A.10	5 464		5 464			THAY TBGT SỐ 519/03 NGÀY 19/03/2025
21		ĐIỆN THÁI BÌNH 2 (KDT MIỀN BẮC)	23/03	530-B/03	31/03	NB 6906	CÁM 5A.14	4 388		4 388			THAY TBGT SỐ 530/03 NGÀY 21/03/2025
22		DV VT QUẢNG NINH	21/03	531/03	31/03	BN 0766	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	THAY TBGT SỐ 451/03 NGÀY 10/03/2025
23		CP VTT VINACOMIN	22/03	532/03	31/03	BN 2228	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	
24		KDT MIỀN BẮC	22/03	536/03	31/03	BN 2168	CÁM 4A.1	1 500		1 500		PTCB	
25		THAN MIỀN NAM	24/03	546/03	31/03	VINACOMIN CẨM PHẢ	CỤC 4A.2	2 700		2 700			
							CÁM 5A.1	5 650		5 650			
26		KDT HÀ BẮC	21/03	549/03	31/03	BN 1388	CÁM 4A.1	1 989		1 989		PTCB	
27		KDT HÀ BẮC	21/03	550/03	31/03	BN 1828	CÁM 5A.1	2 250		2 250		PTCB	
28		ĐTTMDV VINACOMIN	25/03	557/03	31/03	BN 1883	CÁM 4A.1	1 050		1 050		TD	
29		SÔNG HỒNG	03/04	559/03	18/04	BN 2006	CAM 4B.1	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L1
30		KDT HÀ BẮC	27/03	572/03	31/03	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	
31		KDT BẮC THÁI	27/03	573/03	31/03	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	
32		KDT BẮC THÁI	27/03	574/03	31/03	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
33		CP VTT VINACOMIN	28/03	595/03	31/03	HD 2298	BÙN 3A	1 860		1 860		TD	
34		KDT CẦU ĐUỐNG	29/03	598/03	31/03	BN 1809	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
35		KDT HÀ BẮC	29/03	605/03	29/03	BN 1962	CÁM 4A.1	1 010		1 010		PTCB	
36		KDT HÀ BẮC	29/03	606/03	29/03	BN 2089	CÁM 5A.1	1 940		1 940		PTCB	
37		VTT VINACOMIN	30/03	609/03		BN2223	BÙN 3A	700		700		TD	
38		SÔNG HỒNG	02/04	612/03	17/04	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
39		CROMIT THANH HOÁ	31/03	614/03	31/03	BN 2565	BÙN 3B	1 958		1 958		TD	THAY TBGT SỐ 340/02 NGÀY 24/02/2025
40		CROMIT THANH HOÁ	31/03	615/03	31/03	BN 2395	BÙN 3B	1 696		1 696		TD	THAY TBGT SỐ 399/02 NGÀY 24/02/2025
41		KDT CẦU ĐUỐNG	31/03	617/03	31/03	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
42		COALIMEX	09/04	618/03	24/04	BN 1386	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
43		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
44		DTTM DV VINACOMIN	01/04	623/04	16/04	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
45		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
46		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
47		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
48		ĐẠM HÀ BẮC	03/04	635/04	18/04	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
49		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
50		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
51		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
52		ĐẠM HÀ BẮC	08/04	664/04	23/04	QN 4320	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
53		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
54		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CÁM 4B.1	1 972		1 972		TD	
55		CP HÀNG HẢI VN	08/04	672/04	23/04	BN 2556	BÙN 3A	1 690		1 690		TD	
56		ĐẠM HÀ BẮC	09/04	674/04	24/04	TĐ 45-4	CÁM 4A.1	2 380		2 380			
57		XD CN MỎ	09/04	675/04	24/04	BN 2335	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 653/04 NGÀY 04/04/2025
58		DTTM DV VINACOMIN	10/04	677/04	25/04	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
59			11/04	681/04	26/04	QN 1659	CÁM 4A.1	1 500		1 500			
60		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
61		CP VTT VINACOMIN	12/04	691/04	26/04	BN 2397	BÙN 3A	1 045		1 045		TD	
62		CROMIT THANH HOÁ	12/04	692/04	26/04	BN 1309	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
63		CP VTT VINACOMIN	13/04	693/04	27/04	HD 9699	BÙN 3A	1 970		1 970		TD	
64		ĐẠM NINH BÌNH	13/04	695/04	27/04	NB 6776	CÁM 4A.1	1 903		1 903			
	Tàu chuyển tải							**189 850**	**91 991**	**97 859**			
	Tàu đang làm hàng							***121 050***	***91 991***	***29 059***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	03/04	637/04		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.14	23 000	23 166	- 166	13/04		KDT CP: 9.300 - CLM: 7.000 - KDT MIỀN BẮC: 7.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	07/04	658/04		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 750	20 056	8 694	DỞ		TTHG: 23.000 - KVCPl 5.750
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	03/04	667/04		HTK PHONENIX	CÁM 6A,1	28 000	25 213	2 787	DỞ		TTHG: 23.000 - KVCP:5.000
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	08/04	663/04		VIỆT THUẬN STAR	CAM 6A.10	41 300	23 556	17 744	DỞ		KDTCP:15.000 - CLM:15.000 - KVCP: 11.300
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***68 800***		***68 800***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG1	11/04	685/04		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	22 800		22 800			KDT CP: 10.800 - CLM:6.000 - KDT MIỀN
2		ĐIỀN VĨNH TÂN 1	11/04	686/04		VIỆ THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000		46 000			TTCO: 26.000 - TTHG:20.000
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**61 408**	**14 220**	**47 188**			
	Tàu đã làm hàng							***14 837***	***14 220***	***617***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		CP VT&KD THAN	07/4	359	21/4	BN - 0808	CỤC 8C	1 680	1 650	30	11/4	TD	THAY TB 1284/3
2		CP ĐTTM&DV	11/4	500	24/4	BN - 1839	CÁM 8A	1 050	1 039	11	11/4	TD	
3		CẦU ĐUỐNG	11/4	500	24/4	BN - 1798	CÁM 7C	1 220	1 215	5	11/4	PT CB	
4		COALIMEX	10/4	1 272	24/4	BN - 1835	CỤC 8C	1 000	993	7	12/04	TD	GIA HẠN L1
5		COALIMEX	09/4	778	23/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000	993	7	12/04	TD	GIA HẠN L1
6		CP ĐTTM&DV	09/4	485	23/4	BN - 2022	CỤC 1B	1 030	1 021	9	12/04	TD	THAY TB 155/4
7		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A,1	1 252	1 243	9	12/04	PTCB	
8		CP DVVT QNINH	11/4	600	25/4	BN - 1386	CÁM 8A	1 100	1 092	8	12/04	TD	
9		CẦU ĐUỐNG	09/4	501	23/4	BN - 1336	CÁM 7C	1 000	986	14	12/04	PTCB	
10		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A,1	1 920	1 901	19	12/04	PTCB	
11		SÔNG HỒNG	11/4	566B	25/4	BN - 0979	CÁM 8A	1 100	998	102	13/4	TD	
12		CẦU ĐUỐNG	12/6	659	26/4	BN - 1866	CÁM 8A	1 485	1 089	396	13/04	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***46 571***		***46 571***			
1		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
2		MIỀN TRUNG	01/4	01	16/4	QUANG VINH 568	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	
3		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
4		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
5		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	
6		CP DVVT QNINH	04/4	207	18/4	BN - 2189	CỤC 8C	1 400		1 400		TD	
7		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CÁM 7B	1 690		1 690		PT CB	
8		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
9		CP VT&KD THAN	07/4	358	21/4	BN - 2308	CỤC 8C	1 680		1 680		TD	
10		CP VTKD THAN	08/4	405	22/4	BN - 1916	CỤC 8C	1 440		1 440		TD	
11		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
12		CẦU ĐUỐNG	09/4	458	23/4	BN - 1936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
13		CP VTKD THAN	09/4	460	23/4	BN - 0719	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
14		CP HÀNG HẢI VN	10/4	526	24/4	BN - 2006	CỤC 1C	1 048		1 048		TD	THAY TB 1492/2
15		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	
16		CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
17		CP ĐTTM&DV	11/4	564	25/4	BN - 1468	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	THAY TB 327/4
18		SÔNG HỒNG	11/4	601	25/4	BN - 1818	CỤC 8C	1 980		1 980		TD	THAY TB 911/3
19		CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
20		CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
21		SÔNG HỒNG	11/4	614	25/4	BN - 1626	CÁM 8A	917		917		TD	
22		XD CN MỎ	12/4	619	26/4	BN - 0679	CÁM 8A	1 260		1 260		TD	THAY TB 808/2
23		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
24		HẢI PHÒNG	12/4	622	26/4	BN - 2699	CÁM 8A	1 920		1 920		TD	THAY TB 482c
25		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
26		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
27		SÔNG HỒNG	12/4	644	26/4	HN - 1645	CÁM 8A	950		950		TD	
28		SÔNG HỒNG	12/4	654	26/4	BN - 1368	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	THAY TB 1587/3
29		XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
30		CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
31		CẦU ĐUỐNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	THAY TB 270/4
32		HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
33		CẦU ĐUỐNG	13/4	695	27/4	HD - 2056	CÁM 8A	1 295		1 295		TD	
34		CẦU ĐUỐNG	13/4	700	27/4	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
35		HẢI PHÒNG	13/4	710	27/4	HP - 4850	CÁM 7B	1 000		1 000		PT CB	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**5 388**	**5 326**	**62**			
	Tàu đã làm hàng							***5 388***	***5 326***	***62***			
1		XNK THAN		559-4		BN 1079	CÁM 8A	1 000	992	8	12/4		
2		ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM		2 398		SƠN HẢI 10	CÁM 5A.14	4 388	4 335	53	13/4		
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**47 232**	**38 050**	**9 182**			
	Tàu đã làm hàng							***42 631***	***38 050***	***4 581***			
1		KDT HÀ NAM NINH	10/4	517	24/4	BN 2662	Cám 6a.1	1 952	1 947	5	11/4	CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	09/4	449	23/4	THÀNH NAM 68	Cám 5b.1	2 970	2 960	10	11/04	CBPT	
3		XNK THAN VINACOMIN	09/4	488	23/4	BN 1856	Cám 5a.1	1 200	1 197	3	11/04	CBPT	
4		VTT VINACOMIN	10/4	520	24/4	BN 2056	Cục 1b	1 000	988	12	11/04	TD	
5		KDT MIỀN BẮC	09/4	507	23/4	BN 1589	Cám 6b.1	1 620	1 616	4	11/04	CBPT	
6		KHO VẬN ĐÁ BẠC	09/4	503	23/4	CỬA ÔNG 14	Cám 5b.1	2 100	2 092	8	11/04	CBPT	
7		KDT HẢI PHÒNG	11/4	584	25/4	HP 5925	Cám 5a.1	1 500	1 487	13	11/04	CBPT	
8		KDT MIỀN BẮC	09/4	506	23/4	BN 2728	Cám 6a.1	2 585	722	1 863	DỞ	CBPT	
9		KDT MIỀN BẮC	09/4	506	23/4	BN 2728	Cám 6a.1	2 585	2 580	5	12/4		
10		KDT HÀ NỘI	10/4	530	24/4	BN 1997	Cục 1b	1 000	987	13	12/04	TD	
11		KDT NINH BÌNH	09/4	476	23/4	NĐ 3818	Cám 5b.1	2 400	2 392	8	12/04	CBPT	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		KDT HÀ NAM NINH	11/4	581	25/4	HY 0888	Cám 6a.1	2 730	2 713	17	12/04	CBPT	
13		KDT HẢI PHÒNG	11/4	590	25/4	HP 4854	Cám 6a.1	1 350	1 342	8	12/04	CBPT	
14		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/4	553	24/4	MINH HẰNG 198	Cám 5a.1	3 650	2 208	1 442	12/04	CBPT	
15		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/4	510	24/4	TÂN PHÚC 01	Cám 5b.1	3 200	3 168	32	13/4	CBPT	
16		CBT QUẢNG NINH	11/4	567	25/4	QN 9826	Cám 6a.1	900	847	53	13/4	CBPT	
17		KDT MIỀN BẮC	11/4	565	25/4	ĐỨC MINH 555	Cám 5a.1	3 020	2 839	181	13/4	CBPT	
18		KDT HẢI PHÒNG	12/4	627	26/4	BN 2626	Cám 6a.1	1 779	1 770	9	13/4	CBPT	
19		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/4	553	24/4	MINH HẰNG 198	Cám 5a.1	3 650	3 639	11	13/4	CBPT	
20		KDT NINH BÌNH	11/4	571	25/4	TB 1342	Cám 5b.1	1 440	557	883	13/4	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***4 601***		***4 601***			
1		DV VT QUẢNG NINH	12/4	632	26/4	BN 2115	Bùn 4a	1 500		1 500		TD	
2		KDT HẢI PHÒNG	12/4	648	26/4	BN 2688	Cám 6a.1	1 951		1 951		CBPT	
3		CTY HÀNG HẢI VIỆT NAM	12/4	655	26/4	BN 0719	Don 8b	1 150		1 150		TD	
V	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**88 231**	**47 460**	**40 771**			
	Tàu đã làm hàng							***60 786***	***47 460***	***13 326***			
1		KDT HẢI PHÒNG	9/4	508/4/HG	23/4	TĐ 36 CG	CÁM 5B.1	3 580	3 508	72	11/4	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	10/4	524/4/HG	24/4	NB 2771	CÁM 8A	1 480	1 462	18	11/4	PTCB	
3		ĐVT 1 (HẢI NAM 39)	10/4	2 371		QN 1176	CÁM 6A.1	2 916	2 862	54	11/4		
4		ĐẠM NINH BÌNH	10/4	527/4/HG	24/4	NB 6167	CÁM 4A.1	2 500	2 469	31	11/4		
5		ĐVT 1 (HTK PHOENIX)	9/4	2 325		HẠ LONG 79	CÁM 6A.1	4 450	4 443	7	11/4		
6		KDT HẢI PHÒNG	11/4	587/4/HG	25/4	TĐ 37CG	CÁM 5B.1	4 200	3 349	851	11/4	PTCB	
7		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	11/4	588/4/HG	25/4	QN 9368	CÁM 6B.10	3 052	3 023	29	12/4		
8		ĐVT 1 (HẢI NAM 39)	11/4	2 385		QN 7676	CÁM 6A.1	2 540	2 464	76	12/4		
9		KDT HẢI PHÒNG	11/4	604/4/HG	25/4	NB 6493	CÁM 5B.1	1 850	1 845	5	12/4	PTCB	
10		ĐVT 1 (HẢI NAM 39)	9/4	2 346		AN HƯNG 88	CÁM 6A.1	2 564	2 537	27	12/4		
11		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	11/4	589/4/HG	25/4	QN 7830	CÁM 6B.10	5 320	1 252	4 068	DỞ		
12		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	11/4	589/4/HG	25/4	QN 7830	CÁM 6B.10	5 320	5 209	111	13/4		
13		CP DV VẬN TẢI QUẢNG NINH	11/4	574B/4/HG	25/4	TĐ 39CG	CÁM 8A	3 100	3 037	63	13/4	TD	
14		KDT HẢI PHÒNG	12/4	629/4/HG	26/4	TĐ 38CG	CÁM 5B.1	4 192	4 134	58	13/4	PTCB	
15		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	11/4	613/4/HG	25/4	QN 7339	CÁM 6B.10	4 876	1 240	3 636	DỞ		
16		CBT QUẢNG NINNH	12/4	647/4/HG	26/4	ITASCO 18	CÁM 4A.1	3 040	1 398	1 642	DỞ	PTCB	
17		KDT CẦU ĐUỐNG	12/4	638/4/HG	26/4	BN 2668	CÁM 6B.1	1 230	674	556	DỞ	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		KDT MIỀN BẮC	13/4	694/4/HG	27/4	NB 6487	CÁM 8A	1 000	690	310	DỞ	PTCB	
19		KDT HẢI PHÒNG	13/4	681/4/HG	27/4	BN 1856	CÁM 6B.1	1 200	682	518	DỞ	PTCB	
20		KDT MIỀN BẮC	13/4	690/4/HG	27/4	HP 5915	CÁM 6B.1	2 376	1 182	1 194	DỞ	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***27 445***		***27 445***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	1627/3/HG	16/4	BN 1826	CỤC DON 7C	950		950		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	2/4	99/4/HG	16/4	BN 2335	CỤC DON 7C	1 030		1 030		TD	
3		KDT NINH BÌNH	4/4	197/4/HG	18/4	NB 8146	CÁM 4B.1	1 500		1 500		PTCB	
4		KDT CẦU ĐUỐNG	6/4	308/4/HG	20/4	BN 2625	CÁM 6B.1	900		900		PTCB	
5		KDT NINH BÌNH	8/4	440/4/HG	18/4	BN 1798	CỤC DON 7C	1 000		1 000		PTCB	
6		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	12/4	2 427		HD 3158	CÁM 6A.1	3 075		3 075			
7		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	12/4	2 427		QN 1176	CÁM 6A.1	2 916		2 916			
8		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	13/4	2 437		HD 2534	CÁM 6A.1	2 380		2 380			
9		ĐVT 1 (VIỆT THUẬN OCEAN)	13/4	2 437		VIỆT THUẬN TĐ 15	CÁM 6A.1	4 994		4 994			
10		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	12/4	652/4/HG	26/4	1 TĐ 51	CÁM 5A.1	2 300		2 300			
11		CP VT THỦY VINACOMIN	13/4	682/4/HG	27/4	BN 2365	CÁM 8A	1 070		1 070		TD	
12		KDT HẢI PHÒNG	13/4	691/4/HG	27/4	HP 4852	CÁM 5B.1	1 350		1 350		PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	13/4	692/4/HG	27/4	NB 2359	CÁM 4A.1	1 680		1 680		PTCB	
14		KHO VẬN ĐÁ BẠC (ĐC)	13/4	701/4/HG	27/4	CỬA ÔNG 06	CÁM 5B.1	2 300		2 300		PTCB	
VI	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**73 360**	**55 423**	**17 937**			
	Tàu đã làm hàng							***55 930***	***55 423***	***507***			
1		KDT MIỀN BẮC	11/4	576/4/UB	25/4	HP 5806	CÁM 5B.3	5 064	5 026	38	11/4	PTCB	
2		KDT HÀ NAM NINH	11/4	572/4/UB	25/4	NB 8146	CÁM 5A.3	1 610	1 597	13	11/4	PTCB	
3		KDT HÀ NAM NINH	11/4	603/4/UB	25/4	QN 8823	CÁM 6A.3	1 436	1 424	12	11/4	PTCB	
4		KDT HẢI PHÒNG	11/4	606/4/UB	25/4	BN 0869	CÁM 6A.3	1 189	1 182	7	11/4	PTCB	
5		KDT HÀ BẮC	11/4	591/4/UB	25/4	BN 2558	CÁM 5A.3	1 950	1 940	10	11/4	PTCB	
6		KDT HÀ BẮC	11/4	592/4/UB	25/4	BN 1939	CÁM 5A.3	1 199	1 190	9	11/4	PTCB	
7		KDT HÀ NAM NINH	10/4	1590/3/UB	24/4	NĐ 3586	CÁM 5B.3	2 600	2 586	14	11/4	PTCB	GIA HẠN L1
8		CBT QUẢNG NINH	10/4	540/4/UB	;11/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500	1 487	13	11/4	PTCB	
9		KDT HÀ NAM NINH	10/4	1610/3/UB	24/4	QN 8257	CÁM 5B.3	1 650	1 640	10	11/4	PTCB	
10		KDT CẦU ĐUỐNG	10/4	547/4/UB	24/4	BN 2259	CÁM 5B.3	1 255	1 243	12	11/4	PTCB	
11		KDT MIỀN BẮC	11/4	570/4/UB	25/4	NB 6488	CÁM 6B.3	1 046	1 034	12	11/4	PTCB	
12		KDT MIỀN BẮC	11/4	615/4/UB	25/4	HD 2265	CÁM 5B.3	4 008	3 953	55	12/4	PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	12/4	661/4/UB	26/4	BN 0692	CÁM 6A.3	1 454	1 445	9	12/4	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		KDT HÀ NAM NINH	12/4	626/4/UB	26/4	NĐ 3577	CÁM 5A.3	2 127	2 106	21	12/4	PTCB	
15		CBT QUẢNG NINH	11/4	596/4/UB	12/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500	1 488	12	12/4	PTCB	
16		KDT CẦU ĐUỐNG	10/4	535/4/UB	24/4	QN 8354	CÁM 6B.3	1 795	1 783	12	12/4	PTCB	
17		KDT HẢI PHÒNG	11/4	582/4/UB	25/4	NB 2259	CÁM 6A.3	1 520	1 508	12	12/4	PTCB	
18		KDT HÀ BẮC	11/4	594/4/UB	25/4	BN 2369	CÁM 5B.3	2 400	2 390	10	12/4	PTCB	
19		KDT HÀ BẮC	11/4	593/4/UB	25/4	BN 1388	CÁM 5A.3	1 950	1 941	9	12/4	PTCB	
20		KDT CẦU ĐUỐNG	12/4	630/4/UB	26/4	BN 0936	CÁM 5B.3	1 074	1 068	6	12/4	PTCB	
21		KDT HẢI PHÒNG	13/4	686/4/UB	27/4	BN 2567	CÁM 5B.3	1 790	1 782	8	13/4	PTCB	
22		KDT MIỀN BẮC	13/4	675/4/UB	27/4	NB 8305	CÁM 5B.3	3 100	3 063	37	13/4	PTCB	
23		KDT HẢI PHÒNG	13/4	688/4/UB	27/4	BN 0758	CÁM 6A.3	1 240	1 233	8	13/4	PTCB	
24		KDT HẢI PHÒNG	13/4	687/4/UB	27/4	BN 1186	CÁM 6A.3	1 978	1 972	6	13/4	PTCB	
25		KDT HÀ NAM NINH	13/4	678/4/UB	27/4	QN 5556	CÁM 6A.3	1 660	1 645	15	13/4	PTCB	
26		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	10/4	512/4/UB	24/4	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5B.3	2 612	2 585	27	13/4	PTCB	
27		KDT HẢI PHÒNG	12/4	643/4/UB	26/4	BN 0836	CÁM 6A.3	1 123	1 110	13	13/4	PTCB	
28		CBT QUẢNG NINH	11/4	597/4/UB	13/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500	1 413	87	13/4	PTCB	
29		KDT MIỀN BẮC	12/4	631/4/UB	26/4	TB 1619	CÁM 5A.3	2 600	2 590	10	13/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***17 430***		***17 430***			
1		KDT HÀ NỘI	1/4	1517B/3/UB	16/4	BN 0936	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1676/3/UB	16/4	BN 1368	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	1/4	1677/3/UB	15/4	BN 2056	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
4		KDT HẢI PHÒNG	2/4	83/4/UB	16/4	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100		1 100		PTCB	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	222/4/UB	18/4	NĐ 2926	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/4	221/4/UB	18/4	BN 1386	CỤC 2B.2	1 100		1 100		TD	
7		KDT BẮC THÁI	5/4	256/4/UB	19/4	QN 8167	CÁM 7C	1 480		1 480		PTCB	
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
9		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
10		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	484/4/UB	23/4	BN 1718	CỤC 4B.3	1 500		1 500		TD	
11		CP PL NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN	10/4	516/4/UB	24/4	BN 0869	CỤC 2A.4	1 160		1 160			
12		CP VT THỦY VINACOMIN	10/4	546/4/UB	24/4	BN 2112	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
13		CBT QUẢNG NINH	11/4	598/4/UB	14/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500		1 500		PTCB	
14		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/4	658/4/UB	26/4	NB 6368	CỤC 2A.4	590		590			
15		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	12/4	657/4/UB	26/4	NB 6086	CỤC 2A.4	700		700			
16		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	13/4	677/4/UB	27/4	NB 6923	CỤC 2A.4	700		700			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
VII	CẢNG BẾN CÂN							41 725	20 712	21 013			
	Tàu đã làm hàng							*20 942*	*20 712*	*230*			
1		CP XNK THAN VINACOMIN	10/4	542/4/MK	24/4	HD 2225	CÁM 8C	1 000	990	10	11/4	TD	
2		KDT MIỀN BẮC	10/4	513/4/MK	24/4	HP 5915	CÁM 6B.4	2 376	2 350	26	11/4	PTCB	
3		CP VT THÙY VINACOMIN	9/4	498/4/MK	23/4	BN 0988	CÁM 8C	962	951	11	11/4	TD	
4		KDT MIỀN BẮC	11/4	569/4/MK	25/4	NB 6255	CÁM 7A	1 050	1 049	1	12/4	PTCB	
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	10/4	515/4/MK	24/4	HƯNG THỊNH 18 (HD 1928)	CÁM 6B.1	3 818	3 759	59	12/4		
6		KDT MIỀN BẮC	10/4	548/4/MK	24/4	HD 5935	CÁM 6B.4	2 892	2 863	29	12/4	PTCB	
7		KDT CẦU ĐUỐNG	11/4	605/4/MK	25/4	QN 8539	CÁM 8A	900	892	8	12/4	PTCB	
8		CP SX & TM THAN UÔNG BÍ	11/4	575B/4/MK	25/4	BN 1158- ĐẠI PHÚ 07	CÁM 8C	1 050	1 046	4	12/4	TD	
9		KDT HẢI PHÒNG	13/4	672/4/MK	27/4	HP 4845	CÁM 6B.4	1 100	1 083	17	13/4	PTCB	
10		KDT CẦU ĐUỐNG	10/4	533/4/MK	24/4	QN 8162	CÁM 7C	1 460	1 445	15	13/4	PTCB	
11		CP XNK THAN VINACOMIN	12/4	653/4/MK	26/4	QN 4438	CÁM 7A	1 210	1 191	19	13/4	PTCB	
12		CBT QUẢNG NINH	11/4	568/4/MK	25/4	QN 7565	CÁM 6B.4	1 974	1 957	17	13/4	PTCB	
13		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	11/4	617/4/MK	25/4	BN 2382	CÁM 8C	1 150	1 137	13	13/4	TD	
	Tàu đã làm lệnh							*20 783*		*20 783*			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/4	273/4/MK	19/4	BN 2122	CÁM 8C	2 000		2 000		TD	
2		CP VT & KDT VINACOMIN	11/4	573/4/MK	25/4	ĐẠI PHÚ 17(BN 2257)	CÁM 8C	1 150		1 150		TD	
3		KDT MIỀN BẮC	12/4	620/4/MK	26/4	NB 6473	CÁM 7B	1 870		1 870		PTCB	
4		CP XNK THAN VINACOMIN	13/4	668/4/MK	27/4	HP 4882	CÁM 7A	1 256		1 256		PTCB	
5		CP XNK THAN VINACOMIN	13/4	669/4/MK	27/4	QN 8846	CÁM 7A	1 300		1 300		PTCB	
6		CP XNK THAN VINACOMIN	13/4	693/4/MK	27/4	HP 4890	CÁM 7A	2 400		2 400		PTCB	
7		CBT QUẢNG NINH	13/4	705/4/MK	27/4	QN 8698	CÁM 6B.4	3 372		3 372		PTCB	
8		CBT QUẢNG NINH	13/4	704/4/MK	27/4	QN 7583	CÁM 6B.4	3 490		3 490		PTCB	
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	13/4	709/4/MK	27/4	TĐ 86(QN 7252)	CÁM 6B.1	3 945		3 945			
VIII	KHU VỰC HẢI PHÒNG							77 489	14 955	62 534			
	Tàu đã làm hàng							*15 251*	*14 955*	*296*			
1		ĐVT (VIỆT THUẬN STAR) XNK THAN	8/4	2315/4/NQN	22/4	CỬA ÔNG 16	CÁM 6A.10	2 100	2 090	10	11/4		
2		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN) CP XI	8/4	2 312		HD 3158	CÁM 5A.14	3 075	2 809	266	11/4		
3		ĐVT (VIỆT THUẬN STAR) XNK THAN	8/4	2315/4/NQN	22/4	CỬA ÔNG 18	CÁM 6A.10	2 100	2 091	9	11/4		
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	10/4	545/4/NQN	24/4	TĐ 05 TT	CÁM 5A.14	2 344	2 340	4	11/4		
5		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	9/4	495/4/NQN	23/4	3 TĐ 27	CÁM 5A.14	2 012	2 010	2	11/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	6/4	315/4/NQN	20/4	4 TĐ 79	CÁM 5A.14	3 620	3 615	5	11/4		
7		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	6/4	320/4/NQN	20/4	1 TĐ 10	CÁM 5A.14	3 332	3 330	2	11/4		
8		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	586/4/NQN	25/4	TĐ 16-1	CÁM 5A.14	2 300	2 295	5	11/4		
9		ĐVT (VIỆT THUẬN STAR) XNK THAN	8/4	2315/4/NQN	22/4	CỬA ÔNG 10	CÁM 6A.10	2 100	2 092	8	12/4		
10		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	9/4	494/4/NQN	23/4	TĐ 02 CHN	CÁM 5A.14	2 392	2 390	2	12/4		
11		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	9/4	462/4/NQN	23/4	NB 8300	CÁM 5A.14	5 154	5 150	4	12/4		
12		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	9/4	474/4/NQN	23/4	HD 5588	CÁM 5A.14	5 434	5 430	4	12/4		
13		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	10/4	543/4/NQN	24/4	HD 8889	CÁM 5A.14	3 636	3 630	6	12/4		
14		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-01) CP XNK THA	11/4	2 399		VINACOMIN TĐ 01	CÁM 5A.14	4 840	4 627	213	13/4		
15		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	9/4	479/4/NQN	23/4	TĐ 37 TT	CÁM 5A.14	2 342	2 303	39	13/4		
16		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	608/4/NQN	25/4	TĐ 123-2	CÁM 5A.14	2 368	2 255	113	13/4		
17		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	64/4/NQN	16/4	TĐ 19-4	CÁM 5A.14	2 380	2 304	76	13/4		
18		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	85/4/NQN	16/4	TĐ 32-3	CÁM 6B.1	2 200	2 180	20	13/4		
19		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	8/4	382/4/NQN	22/4	TĐ 07 VT	CÁM 5A.14	2 376	2 347	29	13/4		
20		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	8/4	410/4/NQN	22/4	TĐ 09 VT	CÁM 5A.14	2 352	2 329	23	13/4		
21		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-01) KDT HẢI PH	12/4	2 431		CỬA ÔNG 19	CÁM 5A.14	2 100	2 075	25	13/4		
22		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	12/4	640/4/NQN	26/4	TĐ 86-4	CÁM 5A.14	2 100	2 098	2	13/4		
23		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	10/4	544/4/NQN	24/4	TĐ 26 TT	CÁM 5A.14	3 072	3 070	2	13/4		
24		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	10/4	529/4/NQN	24/4	SÔNG HỒNG 26 (HN 1998)	CÁM 5A.14	4 940	4 935	5	13/4		
25		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	11/4	585/4/NQN	25/4	VTARCO 38	CÁM 5A.14	3 900	3 895	5	13/4		
	Tàu đã làm lệnh							***62 238***		***62 238***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	65/4/NQN	16/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324		2 324			
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	74/4/NQN	16/4	TĐ 45-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	84/4/NQN	16/4	TĐ 27-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	2/4	86/4/NQN	16/4	TĐ 16TT	CÁM 6B.1	2 360		2 360			
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	3/4	1766/4/NQN	17/4	TĐ 18-1	CÁM 6B.1	2 326		2 326			
6		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	182/4/NQN	18/4	TĐ 06 NĐ	CÁM 6B.1	1 992		1 992			
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/4	209/4/NQN	18/4	TĐ 39-4	CÁM 6B.1	2 960		2 960			
8		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	5/4	281/4/NQN	19/4	BẢO NGỌC 15 (HD 6668)	CÁM 5A.14	5 260		5 260			
9		ĐVT (VIỆT THUẬN STAR) XNK THAN	9/4	2 324		CẨM PHẢ 20	CÁM 6A.10	3 900		3 900			
10		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	9/4	496/4/NQN	23/4	TĐ 32-3	CÁM 5A.14	2 200		2 200			
11		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	10/4	549/4/NQN	24/4	THĂNG LONG 26 (HN 2268)	CÁM 5A.14	3 800		3 800			
12		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-01) CP XNK THA	11/4	2 399		SƠN HẢI 07	CÁM 5A.14	1 606		1 606			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	607/4/NQN	25/4	THĂNG LONG 68	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
14		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	11/4	609/4/NQN	25/4	TĐ 28-1	CÁM 5A.14	3 612		3 612			
15		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	12/4	639/4/NQN	26/4	TĐ 05VT	CÁM 5A.14	3 020		3 020			
16		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	12/4	646/4/NQN	26/4	2 TĐ 111	CÁM 5A.14	2 382		2 382			
17		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-01) KDT HẢI PH	12/4	2 431		CỬA ÔNG 14	CÁM 5A.14	2 100		2 100			
18		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	697/4/NQN	27/4	2 TĐ 26	CÁM 5A.14	3 244		3 244			
19		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	698/4/NQN	27/4	1 TĐ 05	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
20		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	13/4	703/4/NQN	27/4	HD 2605	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
21		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	13/4	702/4/NQN	27/4	HD 2882	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
IX		**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**						**270 381**	**116 539**	**153 842**			
		Tàu đã làm hàng						***117 403***	***116 539***	***864***			
1		ĐVT (CP XNK THAN)	1/4	628/4/NQN	15/4	VIỆT THUẬN 235-02	Than atraxit xuất xứ Lào	25 000	24 980	20	4/4		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	9/4	452/4/NQN	23/4	TĐ 01-1	CÁM 6B.1	2 210	2 194	16	11/4		
3		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	9/4	446/4/NQN	23/4	TP 01 (TB 1397)	CÁM 5A.10	2 452	2 427	25	11/4		
4		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	10/4	473B/4/NQN	24/4	TB 1399	CÁM 5A.14	5 100	4 997	103	11/4		
5		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (CP XNK THAN)	9/4	477/4/NQN	23/4	HD 5299	CÁM 6B.10	5 540	5 531	9	11/4		
6		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	10/4	550/4/NQN	24/4	THUẬN PHONG 69(HP 5776)	CÁM 6B.1	5 064	5 061	3	11/4		
7		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	9/4	505/4/NQN	23/4	TĐ 67	CÁM 5A.10	4 520	4 464	56	11/4		
8		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	10/4	558/4/NQN	24/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150	3 091	59	11/4		
9		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	9/4	447/4/NQN	23/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700	3 657	43	11/4		
10		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓ	9/4	504/4/NQN	23/4	TUẤN MINH 26	CÁM 5A.10	4 400	4 347	53	11/4		
11		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (CP XNK THAN)	10/4	538/4/NQN	24/4	HD 2868	CÁM 6B.10	5 260	5 230	30	12/4		
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	10/4	557/4/NQN	24/4	HẢI LONG 16 (HN 0259)	CÁM 6B.1	5 204	5 189	15	12/4		
13		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	11/4	595B/4/NQN	25/4	THUẬN PHONG 89(HP 6286)	CÁM 6B.1	4 404	4 389	15	12/4		
14		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	10/4	541/4/NQN	24/4	BẠCH ĐẰNG 16 (HD 5685)	CÁM 6B.1	5 177	5 172	5	12/4		
15		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	10/4	556/4/NQN	24/4	NB 6150	CÁM 5A.10	1 886	1 837	49	12/4		
16		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	6/4	311/4/NQN	20/4	TĐ 27-1	CÁM 5A.14	4 264	4 212	52	12/4		
17		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	10/4	551/4/NQN	24/4	TĐB 17	CÁM 5A.14	2 272	2 231	41	12/4		
18		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	10/4	511/4/NQN	24/4	HD 3974	CÁM 5A.14	4 436	4 386	50	12/4		
19		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	7/4	363/4/NQN	21/4	ĐỊNH PHƯƠNG 52(BN 2211)	CÁM 5A.14	2 932	2 884	48	12/4		
20		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	11/4	610/4/NQN	25/4	TB 1698	CÁM 5A.10	4 462	4 437	25	12/4		
21		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	11/4	612/4/NQN	25/4	TĐ 02VT	CÁM 5A.14	2 000	1 981	19	12/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
22		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	10/4	525/4/NQN	24/4	HÀ HẢI 86	CÁM 5A.10	2 500	2 496	4	12/4		
23		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	5/4	250/4/NQN	19/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141	1 130	11	12/4		
24		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	12/4	664/4/NQN	26/4	THUẬN PHONG 86(HP 6194)	CÁM 6B.1	5 408	5 400	8	13/4		
25		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	10/4	539/4/NQN	24/4	CHÍ THÀNH 69	CÁM 5A.10	3 251	3 196	55	13/4		
26		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	2/4	116/4/NQN	16/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670	1 620	50	13/4		
	Tàu đã làm lệnh							***152 978***		***152 978***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	1/4	1 476	15/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
2		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
3		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	662/4/NQN	26/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.10	3 196		3 196			
4		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	663/4/NQN	26/4	MINH HẰNG 36	CÁM 5A.10	3 650		3 650			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
6		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	10/4	537/4/NQN	24/4	HÙNG DUNGC 10 (HN 2185	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
7		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	2/4	62/4/NQN	16/4	2 TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180		2 180			
8		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	2/4	72/4/NQN	16/4	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332		3 332			
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	2/4	111/4/NQN	16/4	HN 1988	CÁM 6B.1	3 904		3 904			
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
11		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	7/4	345/4/NQN	21/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
12		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	8/4	408/4/NQN	21/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
13		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	8/4	425/4/NQN	16/4	THUẬN PHONG 6068	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
14		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	9/4	475/4/NQN	23/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
15		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐN	9/4	492/4/NQN	23/4	HD 8998	CÁM 6B.10	5 600		5 600			
16		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	10/4	532/4/NQN	24/4	NB 2458	CÁM 5A.1	1 670		1 670			
17		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	10/4	560/4/NQN	24/4	VTA-TĐ 02 (HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624		5 624			
18		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/4	579/4/NQN	25/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
19		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	11/4	580/4/NQN	25/4	TĐ 40TT	CÁM 5A.14	2 396		2 396			
20		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	577/4/NQN	25/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
21		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
22		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
23		Đ DH (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA)	11/4	687/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 6A.14	12 000		12 000			
24		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	12/4	636/4/NQN	26/4	TB 1515	CÁM 5A.10	2 340		2 340			
25		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	12/4	628/4/NQN	26/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
26		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
27		DK HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI THIẾT)	13/4	696/4/NQN	27/4	STAR CITY	CÁM 5A.14	22 000		22 000			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
28		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	13/4	673/4/NQN	27/4	VTA-TĐ 01 (HD 6199)	CÁM 6B.1	5 172		5 172			
29		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	13/4	676/4/NQN	27/4	HNA 0334	CÁM 6B.1	4 680		4 680			
30		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	13/4	680/4/NQN	27/4	HẢI LONG 12(HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996		5 996			
31		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	13/4	665/4/NQN	27/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
32		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	13/4	684/4/NQN	27/4	NB 6095	CÁM 5A.10	3 226		3 226			
33		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	13/4	685/4/NQN	27/4	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206		2 206			
34		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	13/4	699/4/NQN	27/4	TĐ 01-2	CÁM 5A.14	2 372		2 372			
35		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	13/4	683/4/NQN	27/4	BN 1566	CÁM 5B.14	3 700		3 700			
36		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐN	13/4	696/4/NQN	27/4	HD 5866	CÁM 6B.10	3 184		3 184			
37		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (CP XNK THAN)	13/4	666/4/NQN	27/4	HD 5678	CÁM 6B.10	5 500		5 500			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**									-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**65 000**	**43 571**	**21 429**			
	Tàu đã làm hàng							***65 000***	***43 571***	***21 429***			
1		ÚC		CLM		MV SEACON NOLA		20 000	19 813	187	12/04		KVCP:20.000
2		ÚC		CLM		MV TONG XIANG		15 000	14 158	842	11/04		TTCO:15.000
3		NAM PHI		CLM		MV ETERNITY SW		30 000	9 600	20 400	DỞ		KVCP:10.000 - TTCO:15.000 - KVDB:5.000
	Tàu chưa làm hàng												